

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc,
cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4331/TTr-STC ngày 27 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, nhà xưởng được quy định tại Phụ lục 1.
2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất được quy định tại Phụ lục 2.
3. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ di dời cây trồng được quy định tại Phụ lục 3.

Điều 2. Xử lý những trường hợp phát sinh



Trong từng dự án cụ thể, đối với những tài sản không có trong quy định tại Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm áp giá tính toán của tài sản cùng nhóm hoặc tương đương. Trường hợp không áp được mức giá bồi thường, hỗ trợ tài sản cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ của những tài sản đó, gửi cơ quan quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành, địa phương có liên quan xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt đơn giá, chi phí bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã hoặc đang tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt thì áp dụng hoặc điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này để thực hiện xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

3. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá tại Quyết định này để thực hiện xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/01/2018 và thay thế Quyết định số 68/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 12/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây gỗ sưa”.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT, UVUBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm THCB
- LĐVP; Phòng KTTH;
- Lưu: VT.

AKC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{K.}
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

PHỤ LỤC 1

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, NHÀ XƯỞNG
(Kèm theo Quyết định số 05 /2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018
của UBND tỉnh bình phước)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m ² sàn xây dựng)
A. Bảng giá xây dựng nhà ở		
1	Nhà 6 đến 8 tầng	6.374.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
2	Nhà 4 đến 5 tầng	5.775.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic hoặc lát đá; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
3	Nhà 2 đến 3 tầng	5.250.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái bằng BTCT hoặc mái bằng BTCT trên lợp tôn; tường bao xây gạch dày 20cm. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
4	Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).	4.500.000
	Kết cấu: Móng, khung chịu lực bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gỗ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.. Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic; nền lát gạch hoa ximăng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc kính khung nhôm.	
5	Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).	3.375.000

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m ² sàn xây dựng)
	<p>Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.</p>	
	<p>Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.</p>	
6	<p>Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).</p> <p>Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.</p> <p>Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, sơn nước có bả mastic, nền lát gạch hoa xi măng hoặc gạch ceramic; có đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.</p>	3.000.000
7	<p>Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).</p> <p>Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 20cm.</p> <p>Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.</p>	2.690.000
8	<p>Nhà 01 tầng, chiều cao $\geq 3m$ (không tính chiều cao tường thu hồi).</p> <p>Kết cấu: Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch, giằng móng, giằng tường bằng BTCT; mái lợp tôn; xà gồ bằng gỗ hoặc bằng thép; tường bao xây gạch dày 10cm.</p> <p>Vật liệu hoàn thiện: Tường xây gạch, quét vôi, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu; không đóng trần; cửa kính khung sắt hoặc cửa khung sắt bịt tôn; hoặc cửa kính khung nhôm.</p>	2.375.000
Nhà bán kiên cố	<p>Kết cấu: Cột gỗ vuông hoặc tròn, đường kính cột $\geq 15cm$ hoặc xây gạch; vách ván gỗ nhóm 1 – 4 hoặc xây gạch; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu hoặc lót ván xê</p>	1.500.000
Nhà tạm 1	<p>Kết cấu: Cột kèo gỗ (xê hoặc tròn) có đường kính $< 15cm$ hoặc cột bê tông; vách tôn hoặc ván tạp; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.</p>	810.000
Nhà tạm 2	<p>Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre, vách bằng vật liệu dễ cháy; mái tranh tre, nứa, lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu. Hoặc loại nhà có kết cấu như nhà tạm loại 1 nhưng không có vách hoặc vách lửng</p>	560.000

Loại	Quy mô, kết cấu công trình	Đơn giá xây dựng (đồng/m ² sàn xây dựng)
Nhà tạm 3	Kết cấu: Cột kèo gỗ, tre; mái tranh tre, nứa, lá; nền gạch tàu hoặc xi măng; không có vách hoặc vách lửng bằng vật liệu dễ cháy	440.000
B. Bảng giá xây dựng nhà xưởng		
1	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu < 12m	1.550.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn, khung vách bằng tôn, khung lưới B40 hoặc xây lửng kết hợp vách tôn, nền bê tông < 100mm	
2	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 12m đến 15m	1.800.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT, cột bằng BTCT hoặc bằng thép; vì kèo bằng thép hoặc dầm thép; xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông < 100mm	
3	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 15m đến 18m	2.000.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	
4	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu từ 18m đến 24m	2.350.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	
5	Nhà xưởng 01 tầng, nhịp kết cấu > 24m	2.750.000
	Kết cấu: Kết cấu móng, đà kiềng bằng BTCT; khung, cột, kèo, xà gồ bằng thép	
	Vật liệu hoàn thiện: Mái lợp tôn; vách tôn hoặc xây lửng kết hợp vách tôn; cửa sắt cuốn; nền bê tông ≥ 100mm	

B. Quy định điều chỉnh

I. Đối với công trình nhà ở

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.
2. Đơn giá trên chưa bao gồm hàm tự hoại.

3. Đơn giá gác lửng (sàn BTCT, vật liệu hoàn thiện theo cấp nhà tương ứng) được tính bằng 40% đơn giá của nhà ở tương ứng; đơn giá gác gỗ: 700.000 đồng/m².

4. Nhà loại 1, 2, 3, 4 có mái hiên bằng BTCT thì đơn giá mái hiên được tính thêm 250.000 đồng/m².

5. Nhà loại 5, 6, 7, 8 nếu thay lợp tôn bằng lợp ngói được tính thêm 5% giá trị công trình; nhà loại 7, 8 mà thay lợp tôn bằng mái BTCT được tính thêm 10% giá trị công trình.

6. Nhà loại 7, 8 nếu có đóng trần thì tính thêm 6% giá trị công trình.

7. Nhà loại 4, 5, 6 nếu không đóng trần thì giảm 4% giá trị công trình.

8. Nhà cùng loại nếu thay các loại nền khác bằng đá granit hoặc đá thạch anh thì được tính thêm 8% giá trị công trình; nhà cùng loại nếu nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu thay bằng lát gạch ceramic thì được tính thêm 100.000 đồng/m² gạch.

9. Nhà loại 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 nếu chưa lát nền thì giảm 190.000 đồng/m² sàn xây dựng; nhà bán kiên cố, nhà tạm nếu chưa lát nền thì giảm 80.000 đồng/m² sàn xây dựng.

10. Nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng sơn nước có bả mastic thì tính thêm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng; nếu tường sơn nước có bả mastic thay bằng quét vôi giảm 50.000 đồng/m² sàn xây dựng; nhà cùng loại nếu tường quét vôi thay bằng không quét vôi giảm 100.000 đồng/m² sàn xây dựng; nếu tường sơn nước có bả mastic thay bằng không sơn nước giảm 150.000 đồng/m² sàn xây dựng.

11. Nhà cùng loại nếu tường ốp gạch men thì tính thêm 100.000 đồng/m² gạch ốp.

12. Nhà cùng loại nếu xây tường không tô thì giảm 100.000 đồng/m² sàn xây dựng.

13. Nhà cùng loại nếu có một phần tường xây dày 20cm thì tính thêm 100.000 đồng/m² tường hoàn thiện hoặc tính thêm 50.000 đồng/m² nếu tường không tô (chỉ tính đối với phần tường xây dày 20cm).

14. Biệt thự được tính bằng đơn giá nhà ở riêng lẻ cùng loại và được tính thêm giá trị đầu tư xây dựng sân vườn.

15. Nhà ở mượn vách (nhưng có móng, cột, đà kiềng riêng) của nhà khác thì giảm 5% tổng giá trị nếu mượn 1 bên vách; giảm 10% tổng giá trị nếu mượn 2 bên vách.

16. Đơn giá hỗ trợ di dời nhà tiền chế khung thép, vì kèo thép, mái tôn, vách tôn hoặc lưới B40: 300.000 đồng/m².

II. Đối với công trình nhà xưởng

1. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.

2. Đơn giá trên chưa bao gồm hệ thống chống sét và thiết bị PCCC.

3. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông bằng nền láng xi măng thì giảm 6% trên giá trị công trình.

4. Nhà cùng loại mà thay cửa sắt cuốn bằng cửa khung sắt bịt tôn thì giảm 6,5% trên giá trị công trình.

5. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông $\leq 100\text{mm}$ bằng nền bê tông lưới thép $\leq 100\text{mm}$ thì tăng thêm 1,5% trên giá trị công trình.

6. Nhà cùng loại mà thay nền bê tông $> 100\text{mm}$ bằng nền bê tông lưới thép $> 100\text{mm}$ thì tăng thêm 2,5% trên tổng giá trị công trình.

7. Đối với nhà cùng loại được xây dựng 02 tầng hoặc một phần được xây dựng 02 tầng thì mỗi mét vuông diện tích của tầng 2 được tính bằng 35% đơn giá trên mỗi mét vuông của nhà tương ứng./.

PHỤ LỤC 2

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH PHỤ, CÔNG TRÌNH SẢN XUẤT**
(Kèm theo Quyết định số 05 /2018/QĐ-UBND ngày 12/ 01 /2018
của UBND tỉnh bình phước)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
1	Ao, bờ đất	đồng/m ³	28.000
2	Bờ kè, móng đá hộc	đồng/m ³	1.312.000
3	Bờ kè, móng đá chẻ	đồng/m ³	2.130.000
4	Bể chứa xây gạch, có tô trát	đồng/m ³	1.560.000
5	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống có tô trát, ốp gạch ceramic; mái lợp tôn (hoặc mái firô xi măng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính (nếu không lát gạch ceramic giảm 100.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ² ; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 250.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	2.550.000
6	Nhà tắm riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch ống không tô trát; mái lợp tôn (hoặc mái firô xi măng); nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu (nếu lát gạch ceramic tăng 100.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ² ; trường hợp mái BTCT thì tính thêm 250.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	1.650.000
7	Nhà tắm riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền (trường hợp có mái tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	600.000
8	Nhà tắm: Tranh, tre, gỗ có lót nền	đồng/m ²	250.000
9	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thẻ; cột, tường xây gạch có tô, trát, ốp gạch ceramic; mái tôn (hoặc mái firô xi măng); nền lát gạch ceramic; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (nếu không lát gạch ceramic giảm 100.000 đồng/m ² xây dựng; trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	3.600.000

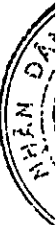
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
10	Nhà vệ sinh riêng biệt: Móng xây đá chẻ hoặc gạch thè; cột, tường xây gạch không tô; mái tôn (hoặc mái firô ximăng); nền láng ximăng hoặc lát gạch tàu; cửa nhôm kính; không tính hầm tự hoại (trường hợp mái ngói tính thêm 100.000 đồng/m ²)	đồng/m ²	2.250.000
11	Nhà vệ sinh riêng biệt tường gạch, không mái, có lót nền (chưa tính hầm tự hoại, chứa)	đồng/m ²	1.000.000
12	Nhà vệ sinh tạm tranh, tre, gỗ có lót nền, chưa tính hầm chứa	đồng/m ²	250.000
13	Hầm tự hoại có bê tông lót móng, móng bê tông, thành xây gạch, có nắp đan BTCT	đồng/m ³	1.575.000
14	Hầm chứa nhà vệ sinh đào đất	đồng/m ³	700.000
15	Chuồng trại xây, tường gạch, mái tôn hoặc ngói, có lót nền	đồng/m ²	592.000
16	Chuồng trại tạm: nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm	đồng/m ²	357.000
17	Chuồng trại tạm: nền đất, cột các loại, mái tranh tre, vách tạm hoặc không vách	đồng/m ²	220.000
18	Rào kẽm gai, trụ các loại	đồng/m ²	60.000
19	Tường rào xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	đồng/m ²	210.000
20	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô, trát)	đồng/m ²	290.000
21	Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt	đồng/m ²	400.000
22	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch); cột gạch (hoặc BTCT); giằng bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	450.000
23	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	500.000
24	Tường rào có móng, cột, đà bằng BTCT; tường xây gạch dày 20cm có tô trát	đồng/m ²	600.000
25	Trụ cổng bê tông, có tô trát	đồng/m ³	2.595.000
26	Trụ cổng gạch, có tô trát, đắp chỉ.	đồng/m ³	1.945.000
27	Di dời cánh cổng sắt	đồng/m ²	185.000
28	Mái cổng bằng BTCT, trên lợp ngói	đồng/m ²	2.000.000
29	Mái cổng lợp ngói	đồng/m ²	775.000
30	Sân gạch, xi măng, gạch tàu	đồng/m ²	175.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
31	Sân đá kẹp đất	đồng/m ²	70.000
32	Sân bê tông	đồng/m ²	195.000
33	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	đồng/m ²	372.000
34	Bậc tam cấp láng xi măng hoặc lát gạch tàu	đồng/m ²	355.000
35	Bậc tam cấp lát gạch ceramic	đồng/m ²	655.000
36	Bậc tam cấp lát đá granit	đồng/m ²	1.310.000
37	Bàn thiên xây	đồng/cái	310.000
38	Bàn thiên gỗ	đồng/cái	125.000
39	Hồ cá kiềng xây; hòn non bộ xây	đồng/m ²	1.250.000
40	Di dời tượng cao ≤ 1m	đồng/cái	375.000
41	Di dời tượng cao > 1m	đồng/cái	625.000
42	Điện kế chính	đồng/cái	2.500.000
43	Di dời điện kế (trường hợp không thu hết đất)	đồng/cái	750.000
44	Đồng hồ nước chính	đồng/cái	1.375.000
45	Di dời đồng hồ nước (trường hợp không thu hết đất)	đồng/cái	375.000
46	Di dời điện thoại hữu tuyến thuê bao; cáp truyền hình, internet	đồng/cái	375.000
47	Di dời bảng hiệu	đồng/m ²	125.000
48	Di dời bảng hiệu (có hộp đèn)	đồng/m ²	310.000
49	Di dời mái hiên di động	đồng/m ²	40.000
50	Giếng khoan dân dụng (tính tối đa 60m)	đồng/m sâu	575.000
51	Giếng đào sâu < 5m	đồng/m sâu	575.000
52	Giếng đào sâu từ 5 đến 10m	đồng/m sâu	675.000
53	Giếng đào sâu trên 10m	đồng/m sâu	825.000
54	Giếng vuông có chiều dài, chiều rộng > 2m	đồng/m ³	575.000
55	Trụ giếng bê tông cốt thép	đồng/giếng	375.000
56	Trụ giếng bằng gỗ	đồng/giếng	250.000
57	Ống bi bê tông đường kính ≥ 1m	đồng/m dài	310.000
58	Ống bi bê tông đường kính < 1m	đồng/m dài	250.000
59	Xây gạch lòng giếng, thành giếng	đồng/m dài	425.000
60	Di dời nắp đậy giếng bằng tôn	đồng/cái	125.000
61	Di dời nắp đậy giếng bằng thép tấm	đồng/cái	250.000
62	Nắp đậy giếng (hoặc cống) đan BTCT	đồng/cái	300.000
63	Di dời bồn nước chân bằng sắt, thép	đồng/cái	625.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
64	Di dời trụ điện BTCT cao > 4,5m	đồng/cái	1.000.000
65	Di dời trụ điện gỗ hoặc sắt $\Phi = 100$; cao > 4,5m	đồng/cái	625.000
66	Di dời trụ điện khác cao > 4,5m	đồng/cái	375.000
67	Mộ đất	đồng/cái	3.000.000
68	Mộ xây đá ong	đồng/cái	7.500.000
69	Mộ xây kiên cố (xây gạch có tô trát)	đồng/cái	10.500.000
70	Mộ xây kiên cố có ốp gạch men	đồng/cái	15.000.000
71	Mộ mới chôn từ 3 năm trở xuống hỗ trợ thêm	đồng/cái	7.000.000

B. Quy định điều chỉnh

- Chi phí di dời thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho tính theo chi phí thực tế phát sinh.
- Trường hợp nhà tắm, nhà vệ sinh chưa lót nền xi măng, gạch tàu thì giảm trừ 100.000 đồng/m².
- Đơn giá các loại ống nước, dây điện áp dụng theo đơn giá của Thông báo giá vật liệu xây dựng do Xây dựng công bố tại thời điểm áp giá bồi thường, hỗ trợ.
- Các công trình đặc biệt (mộ xây có kiểu trang trí đặc biệt, nhà thờ các loại, đền, chùa...) thực hiện bồi thường theo giá trị thực tế.



PHỤ LỤC 3

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DỜI CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số 05 /2018/QĐ-UBND ngày 12 / 01 /2018
của UBND tỉnh bình phước)

A. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
I	Cây công nghiệp dài ngày		
1	Cây cao su (mật độ tối đa 555 cây/ha. Riêng đối với cây cao su giống: mật độ tối đa stum trồng trong bầu là 12.000 cây/ha; mật độ tối thiểu đối với vườn ươm là 7 cây/m², đối với vườn nhân giống là 2 cây/m²)		
	Vườn ươm cây cao su	đồng/m ²	7.000
	Vườn nhân giống cây cao su	đồng/m ²	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.000
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	250.000
	Cây 5 năm tuổi	đồng/cây	270.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	300.000
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	350.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	420.000
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	320.000
	Cây 21-25 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây trên 25 năm tuổi	đồng/cây	65.000
2	Cây điều (mật độ tối đa 200 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	200.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	291.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	388.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	484.000
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	388.000
	Cây trên 20 năm tuổi	đồng/cây	218.000
3	Cây tiêu (mật độ tối đa 2.000 nọc/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/nọc	55.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/nọc	84.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/nọc	112.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/nọc	140.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/nọc	288.000
	Cây 5-15 năm tuổi	đồng/nọc	432.000
	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/nọc	144.000
	<i>Hỗ trợ thêm đơn giá nọc:</i>		
	Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m; đường kính gốc 0,6m	đồng/nọc	250.000
	Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m; cạnh 10-20cm	đồng/nọc	85.000
	Nọc cây sống	đồng/nọc	40.000
	Các loại nọc khác	đồng/nọc	20.000
4	Cà phê (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	40.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	75.000
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	160.000
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	220.000
	Cây từ 15 năm tuổi trở lên	đồng/cây	109.000
5	Cây Ca cao (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	69.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	180.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
6	Cây chè cành (mật độ tối đa 9.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	7.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	10.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	12.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	15.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	25.000
II	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng/ măng cụt (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	230.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	900.000
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	1.080.000
	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	1.440.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.920.000
	Riêng đối với cây sầu riêng giống cao sản, chất lượng cao và được đầu tư thâm canh theo quy trình kỹ thuật hiện đại, ngoài đơn giá trên được hỗ trợ thêm		
	Sầu riêng 4-7 năm tuổi	đồng/cây	1.120.000
	Sầu riêng 8-10 năm tuổi	đồng/cây	2.520.000
	Sầu riêng từ 10 năm tuổi trở lên	đồng/cây	4.200.000
2	Xoài (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	75.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	330.000
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	430.000
	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	590.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	750.000
3	Mít, dứa, me, vú sữa (mật độ tối đa 240 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	53.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	95.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	188.000
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	338.000
	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	488.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	638.000
4	Chôm chôm, nhãn (mật độ tối đa 300 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	100.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	225.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	540.000
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	720.000
	Cây từ 11 năm trở lên	đồng/cây	900.000
5	Bưởi, cam (Cây bưởi mật độ tối đa 240cây/ha; cây cam mật độ tối đa 625cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	170.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	350.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	500.000
	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	đồng/cây	840.000
6	Sabôchê, sori, mận, hồng quân, chanh, quýt, tắc (quất), táo, măng cầu, cà ri (mật độ tối đa 625 cây/ha); cóc, ổi (mật độ tối đa 1.100 cây/ha); thanh long (mật độ tối đa 2.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	50.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	100.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	160.000
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	245.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	330.000
7	Bơ (mật độ tối đa 280 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	40.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	350.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	590.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	830.000
8	Khế; chùm ruột (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 1-2 năm tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	250.000
9	Đu đủ (mật độ tối đa 2000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	7.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	11.000
	Cây từ 2 năm trở lên	đồng/cây	41.000
10	Chuối (mật độ tối đa: 5.500 cây/ha; bụi không quá 05 cây)		
	Chuối chưa có trái	đồng/cây	12.000
	Chuối có trái	đồng/cây	50.000
11	Thơm (mật độ tối đa 16.000 cây/ha; bụi không quá 03 cây)		
	Thơm chưa có trái	đồng/cây	4.500
	Thơm có trái	đồng/cây	7.000
III	Một số loại cây ngắn ngày khác (mật độ gieo trồng theo quy trình kỹ thuật)		
1	Lúa nước	đồng/m ²	5.000
2	Lúa rẫy	đồng/m ²	3.000
3	Bắp	đồng/m ²	5.000
4	Mía 1 vụ	đồng/m ²	5.000
5	Mía vụ 2, 3	đồng/m ²	3.000
6	Đậu phộng, đậu khác	đồng/m ²	6.000
7	Mì, khoai các loại	đồng/m ²	3.000
8	Rau gia vị, sả nghệ	đồng/m ²	5.000
9	Cây thuốc bắc, thuốc nam trồng trong vườn nhà (trường hợp cây thuốc trồng đại trà sẽ có đơn giá riêng)	đồng/m ²	10.000
10	Thuốc lá, thuốc cá	đồng/m ²	5.000
11	Rau các loại, bầu, bí, mướp, cây rau ăn trái khác	đồng/m ²	7.000
12	Cỏ trồng (dùng cho chăn nuôi gia súc)	đồng/m ³	12.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
IV	Đơn giá hỗ trợ chi phí di dời cây cảnh trồng trên đất (mật độ tối đa 1.111 cây/ha)		
	Cây 1-3 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Trường hợp cây có đường kính thân cây trên 20cm (không tính năm tuổi của cây)	đồng/cây	500.000
V	Cây lấy gỗ, lấy củi		
1	Cây gỗ nhóm I (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	190.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	480.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	640.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	560.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	110.000
1	Cây gỗ từ nhóm II đến nhóm IV (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	120.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	300.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	400.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	350.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	70.000
2	Xà cừ (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	40.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	80.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	180.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	200.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	150.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	70.000
3	Cây gỗ nhóm V, VI (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	45.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	60.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	125.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	140.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	105.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	50.000
4	Cây keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, bạch đàn, tràm bông vàng (mật độ tối đa 3.300 cây/ha)		
	Cây từ 1 năm tuổi trở xuống	đồng/cây	10.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	20.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	25.000
	Cây đường kính >30 cm	đồng/cây	20.000
5	Cây gỗ nhóm VII, VIII và các cây gỗ tạp khác (mật độ tối đa 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	17.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	25.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	60.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	70.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	500.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	20.000
6	Tre tàu, gai, măng tông (mật độ tối đa 200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	28.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	35.000
7	Tre mỡ, tầm vông, lồ ô (mật độ tối đa 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	11.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	18.000
8	Trúc (mật độ tối đa 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	7.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	9.000
9	Gió bầu (mật độ tối đa 1.100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	65.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	100.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	200.000
	Cây 3-4 năm tuổi	đồng/cây	300.000
	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	500.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	700.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
	Cây có đường kính 20-30cm	đồng/cây	1.200.000
	Cây có đường kính trên 30cm	đồng/cây	2.000.000

B. Quy định điều chỉnh

1. Đối với cây công nghiệp, cây ăn trái khi xác định theo năm tuổi, nếu cây không tròn năm thì tuổi cây trồng xác định theo tỉ lệ tháng tương ứng. Trường hợp số tháng lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính tròn tuổi cây.

2. Đối với cây lấy gỗ đơn giá xác định theo đường kính cây. Vị trí đo xác định đường kính cây là 1,3m tính từ gốc trở lên.

3. Đối với các loại cây trồng xen theo chủ trương trồng xen thì được tính bồi thường 100% theo đơn giá của cây trồng xen. Mật độ cây trồng xác định theo từng loại cây.

4. Đối với cây trồng ngắn ngày trồng xen với cây trồng lâu năm chưa khép tán được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường cây trồng tương ứng. Nếu cây lâu năm đã khép tán thì không xem xét bồi thường cây ngắn ngày mà chỉ bồi thường cây lâu năm.

5. Đối với trường hợp nhiều loại cây trồng lâu năm trồng trên một thửa đất thì cây trồng chính được bồi thường 100%, cây trồng xen được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường cây trồng tương ứng (chỉ hỗ trợ đối với cây trồng xen từ 1 năm tuổi trở lên). Mật độ cây trồng xác định theo từng loại cây.

6. Cây trồng theo ranh đất không tính mật độ, nhưng khoảng cách cây phải tối thiểu bằng khoảng cách cây tiêu chuẩn trong hàng của loại cây trồng đó.

7. Trường hợp thời gian từ kiểm kê đến chi trả kéo dài từ 6 tháng trở lên thì cây trồng được bồi thường bổ sung theo quy định tại mục 1 phần B này.